

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết  
thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài Chính Tỉnh Sơn La cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập
Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Hải Hoài Anh	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La,  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2026 VND</b>	<b>01/01/2026 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150+160)</b>	<b>100</b>		<b>1.885.091.525.973</b>	<b>1.914.762.893.780</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>60.567.581.555</b>	<b>36.950.567.178</b>
Tiền	111		60.567.581.555	36.950.567.178
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.379.341.547.948</b>	<b>1.485.127.479.450</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6(a)	1.379.341.547.948	1.485.127.479.450
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246.429.899.251</b>	<b>194.100.388.409</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	216.831.610.935	177.713.966.137
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.285.544.196	13.097.812.458
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.467.844.120	3.443.709.814
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(155.100.000)	(155.100.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>169.422.186.807</b>	<b>183.522.684.038</b>
Hàng tồn kho	141		169.991.081.854	184.554.260.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(568.895.047)	(1.031.576.125)
<b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>12(a)</b>	<b>3.490.175.964</b>	<b>3.504.578.560</b>
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		3.301.201.736	2.787.236.009
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		188.974.228	717.342.551
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>25.840.134.448</b>	<b>11.557.196.145</b>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10(a)	25.659.020.325	11.091.876.237
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		92.238.048	199.988.783
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	88.876.075	265.331.125

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260+270)	<b>200</b>		<b>752.378.534.042</b>	<b>765.087.933.382</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	215		40.000.000	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>303.957.727.101</b>	<b>311.762.245.291</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	303.957.727.101	311.762.245.291
Nguyên giá	222		1.113.829.783.742	1.108.675.648.632
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(809.872.056.641)	(796.913.403.341)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>65.794.231.410</b>	<b>65.172.606.917</b>
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	12(a)	65.794.231.410	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		17.430.885.476	19.154.640.011
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	12(b)	48.363.345.934	46.017.966.906
Nguyên giá	234		70.701.303.042	67.862.219.307
Giá trị hao mòn lũy kế	235		(22.337.957.108)	(21.844.252.401)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>376.380.133.801</b>	<b>354.905.908.560</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	376.380.133.801	354.905.908.560
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>83.719.600</b>	<b>25.083.719.600</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6(b)	83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	25.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>6.122.722.130</b>	<b>8.163.453.014</b>
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10(b)	6.122.722.130	8.163.453.014
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (280 = 100 + 200)	<b>280</b>		<b>2.637.470.060.015</b>	<b>2.679.850.827.162</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

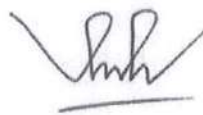
Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>286.037.412.452</b>	<b>400.524.881.262</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>283.016.857.964</b>	<b>397.449.864.751</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	130.497.592.617	197.883.588.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.399.781.105	3.806.586.265
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	34.379.225.493	11.985.048.750
Phải trả người lao động	315		10.424.323.499	16.288.702.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	83.411.232.570	75.116.091.170
Phải trả ngắn hạn khác	320	17(a)	1.569.939.393	1.418.947.560
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	-	67.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	17.334.763.287	23.950.900.112
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.020.554.488</b>	<b>3.075.016.511</b>
Phải trả dài hạn khác	338	17(b)	564.880.966	614.465.489
Dự phòng phải trả dài hạn	343	20	2.455.673.522	2.460.551.022
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.351.432.647.563</b>	<b>2.279.325.945.900</b>
<b>Vốn cổ phần</b>	<b>411</b>	<b>21</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>1.100.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		285.382.714.795	213.276.013.132
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420a		213.276.013.132	129.133.690.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		72.106.701.663	84.142.322.930
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.637.470.060.015</b>	<b>2.679.850.827.162</b>

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:


Phạm Hải Nam  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tú  
 Kế toán trưởng

Lê Huy Bích  
 Phó Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày**

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>742.059.628.036</b>	<b>593.280.903.300</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>509.617.408</b>	<b>781.019.945</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>741.550.010.628</b>	<b>592.499.883.355</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>529.136.367.607</b>	<b>448.540.121.928</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>212.413.643.021</b>	<b>143.959.761.427</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	25.326.394.922	24.492.536.597
Chi phí tài chính	23	26	341.175.341	1.280.950.897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		341.175.341	1.165.580.821
Chi phí bán hàng	25	27	138.013.589.295	102.323.206.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.320.004.164	10.348.332.001
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>90.065.269.143</b>	<b>54.499.808.799</b>
Thu nhập khác	31	29	1.411.105.106	1.087.421.759
Chi phí khác	32	30	1.379.843.512	914.687.286
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>31.261.594</b>	<b>172.734.473</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>90.096.530.737</b>	<b>54.672.543.272</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	9.977.973.333	6.904.737.546
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>80.118.557.404</b>	<b>47.767.805.726</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	656	391

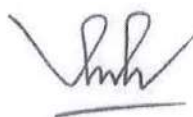
Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>90.096.530.737</b>	<b>54.672.543.272</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.744.230.916	16.928.088.839
Các khoản dự phòng	03	(188.411.342)	587.093.823
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.890.557)	43.255
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.422.381.229)	(22.069.503.799)
Chi phí lãi vay	06	341.175.341	1.165.580.821
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>84.550.253.866</b>	<b>51.283.846.211</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(38.010.266.741)	58.008.734.064
Biến động hàng tồn kho	10	14.288.908.573	(73.362.700.530)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(16.942.246.340)	(27.324.402.857)
Biến động tài sản sinh học ngắn hạn	11a	(5.694.551.312)	-
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	(12.457.943.391)	4.301.868.854
Chi phí đi vay đã trả	14	(734.331.507)	(1.181.105.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.677.024.607)	(6.508.155.003)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.632.870.066)	(14.887.460.712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.689.928.475</b>	<b>(9.669.375.320)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(67.532.612.608)	(55.521.185.439)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	143.820.000	1.348.587.500
Tiền thu từ thanh lý tài sản sinh học dài hạn	22a	1.482.252.500	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(720.000.000.000)	(795.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	825.000.000.000	793.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	49.833.626.010	39.058.289.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>88.927.085.902</b>	<b>(17.114.307.982)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	-	150.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.000.000.000)	(85.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(67.000.000.000)</b>	<b>65.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>23.617.014.377</b>	<b>38.216.316.698</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.950.567.178</b>	<b>36.267.752.726</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>60.567.581.555</b>	<b>74.484.069.424</b>

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một chi nhánh tại số 29 đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành Phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 729 nhân viên (1/1/2026: 731 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

**3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6)
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 8)
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 12)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **(c) Các khoản đầu tư**

###### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

###### **(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

**(f) Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi). Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích được tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- (a) Bò sữa: 4-7 năm

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	33.625.187	82.370.532
Tiền gửi ngân hàng	60.533.956.368	36.868.196.646
	<b>60.567.581.555</b>	<b>36.950.567.178</b>

Chi tiết số dư tiền gửi tại các ngân hàng như sau:

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	33.953.020.443	20.020.545.109
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	15.673.206.931	6.150.835.575
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển thành phố Hồ Chí Minh	6.353.718.366	2.273.577.270
Các ngân hàng khác	4.554.010.628	8.423.238.692
	<b>60.533.956.368</b>	<b>36.868.196.646</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng đầu năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư tài chính**  
**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.351.000.000	1.351.000.000.000	1.431.000.000	1.431.000.000.000
▪ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.341.547.948	28.341.547.948	54.127.479.450	54.127.479.450
	<b>1.379.341.547.948</b>	<b>1.379.341.547.948</b>	<b>1.485.127.479.450</b>	<b>1.485.127.479.450</b>

**Chi tiết nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	31/03/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	520.852.397.263	520.852.397.263
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	628.230.410.959	628.230.410.959
Các ngân hàng khác	230.258.739.726	230.258.739.726
	<b>1.379.341.547.948</b>	<b>1.379.341.547.948</b>

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026				01/01/2026				Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	9.771	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)	9.038	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.276.735.910	66.969.898.905
<b>Các bên khác</b>		
Các khách hàng khác	119.554.875.025	110.744.067.232
	<b>216.831.610.935</b>	<b>177.713.966.137</b>

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.240.000.000	3.240.000.000
Phải thu khác	1.227.844.120	203.709.814
	<b>4.467.844.120</b>	<b>3.443.709.814</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.881.988.433	-	-	-
Nguyên vật liệu	128.025.332.914	(509.658.462)	127.007.481.608	(858.358.704)
Công cụ và dụng cụ	2.670.547.447	-	2.419.251.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.028.432.733	-	18.107.115.527	-
Thành phẩm	27.208.396.916	(59.236.585)	35.060.768.707	(173.217.421)
Hàng hóa	2.176.383.411	-	1.959.642.343	-
	<b>169.991.081.854</b>	<b>(568.895.047)</b>	<b>184.554.260.163</b>	<b>(1.031.576.125)</b>

**10. Chi phí chờ phân bổ**

**(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ	1.958.148.100	1.487.699.501
Chi phí quảng cáo	2.836.006.084	2.509.709.000
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	4.153.144.880	4.718.000.207
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	16.711.721.261	2.376.467.529
	<b>25.659.020.325</b>	<b>11.091.876.237</b>

**(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.095.534.604	4.067.918.410	8.163.453.014
Phân bổ trong kỳ	(1.251.390.456)	(789.340.428)	(2.040.730.884)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.844.144.148</b>	<b>3.278.577.982</b>	<b>6.122.722.130</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	252.501.760.381	773.044.649.601	18.379.004.548	64.750.234.102	1.108.675.648.632
Tăng trong kỳ	120.370.370	1.268.643.741	-	-	1.389.014.111
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.402.413.314	606.087.213	57.612.674	648.641.778	5.714.754.979
Thanh lý	(280.699.000)	(643.843.980)	-	(929.396.000)	(1.853.938.980)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256.743.845.065</b>	<b>774.179.841.575</b>	<b>18.436.617.222</b>	<b>64.469.479.880</b>	<b>1.113.829.783.742</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	161.893.386.803	568.292.448.425	9.546.319.694	57.181.248.419	796.913.403.341
Khấu hao trong kỳ	4.418.540.386	9.198.628.761	781.011.981	510.106.152	14.908.287.280
Thanh lý	(280.699.000)	(643.843.980)	-	(929.396.000)	(1.853.938.980)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166.031.228.189</b>	<b>576.751.538.206</b>	<b>10.327.331.675</b>	<b>56.761.958.571</b>	<b>809.872.056.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	90.608.373.578	204.752.201.176	8.832.684.854	7.568.985.683	311.762.245.291
Số dư cuối kỳ	90.712.616.876	197.428.303.369	8.109.285.547	7.707.521.309	303.957.727.101

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có tài sản có nguyên giá 615.538 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2026: 609.171 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản sinh học	a) Tài sản sinh học	31/03/2026		01/01/2026			
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự Phòng VND	Dự Phòng VND
<b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>							
	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần - ngắn hạn	3.301.201.736	3.301.201.736	-	2.787.236.009	-	2.787.236.009
	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần - ngắn hạn	188.974.228	188.974.228	-	717.342.551	-	717.342.551
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.490.175.964</b>	<b>3.490.175.964</b>	<b>-</b>	<b>3.504.578.560</b>	<b>-</b>	<b>3.504.578.560</b>
<b>Tài sản sinh học dài hạn</b>							
	Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	17.430.885.476	17.430.885.476	-	19.154.640.011	-	19.154.640.011
	Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	48.363.345.934	48.363.345.934	-	46.017.966.906	-	46.017.966.906
	<b>Tổng cộng</b>	<b>65.794.231.410</b>	<b>65.794.231.410</b>	<b>-</b>	<b>65.172.606.917</b>	<b>-</b>	<b>65.172.606.917</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

	<b>Bò sữa</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	67.862.219.307
Tăng do chuyển đàn	7.432.708.443
Thanh lý	(4.593.624.708)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.701.303.042</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	21.844.252.401
Khấu hao trong kỳ	2.835.943.636
Thanh lý	(2.342.238.929)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.337.957.108</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	46.017.966.906
Số dư cuối kỳ	<b>48.363.345.934</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm**  
**2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2026</b>	<b>31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	354.905.908.560	166.232.897.414
Tăng trong kỳ	27.257.450.033	64.300.524.754
Chuyển sang tài sản hữu hình	(5.714.754.979)	(7.397.500.000)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(68.469.813)	-
Số dư cuối kỳ	<b>376.380.133.801</b>	<b>223.135.922.168</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	335.385.795.114	311.598.780.912
Nhà máy sữa công nghệ cao	31.076.807.952	31.076.807.952
Máy móc thiết bị	9.214.091.500	5.773.377.891
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	626.419.556
Các công trình khác	703.439.235	5.830.522.249
	<b>376.380.133.801</b>	<b>354.905.908.560</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.881.032.264	2.475.488.520
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	-	73.864.203
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.401.750.000	934.500.000
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	43.654.611.711	48.891.233.391
Các bên khác	83.560.198.642	145.508.502.433
	<b>130.497.592.617</b>	<b>197.883.588.547</b>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm**  
**2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.212.153.697	16.857.633.396	(14.189.064.564)	5.880.722.529
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.615.028	(10.615.028)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.820.503	(1.820.503)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.748.327.872	9.977.973.333	(8.677.024.607)	10.049.276.598
Thuế thu nhập cá nhân	(176.455.050)	1.540.489.160	(1.286.545.402)	77.488.708
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(80.617.500)	18.988.789.010	(673.669.927)	18.234.501.583
Các loại thuế khác	16.308.606	140.400.000	(108.348.606)	48.360.000
	<b>11.719.717.625</b>	<b>47.517.720.430</b>	<b>(24.947.088.637)</b>	<b>34.290.349.418</b>

*Trong đó:*

	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(265.331.125)	(88.876.075)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.985.048.750	34.379.225.493
	<b>11.719.717.625</b>	<b>34.290.349.418</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm**  
**2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	41.348.428.621	43.424.925.013
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	787.093.302	3.224.837.290
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.642.460.935	2.277.076.110
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.932.510.843	1.155.646.898
Chi phí lãi vay	-	393.156.166
Chi phí quảng cáo	2.374.571.637	2.199.252.000
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.301.331.156	20.824.345.412
Các khoản trích trước khác	2.024.836.076	1.616.852.280
	<b>83.411.232.570</b>	<b>75.116.091.170</b>

**17. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cán bộ nhân viên	640.401.190	681.800.457
Kinh phí công đoàn	7.635.202	135.545.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	921.903.001	601.601.721
	<b>1.569.939.393</b>	<b>1.418.947.560</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	242.280.966	291.865.489
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	<b>564.880.966</b>	<b>614.465.489</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay ngắn hạn**

	01/01/2026	Biến động trong kỳ		31/03/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Số dư đầu kỳ	23.950.900.112	26.584.357.830
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.011.855.741	4.776.780.573
Sử dụng trong kỳ	(14.627.992.566)	(14.869.264.879)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.334.763.287</b>	<b>16.491.873.524</b>

**20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.460.551.022	3.154.690.357
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(4.877.500)	(18.195.833)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.455.673.522</b>	<b>3.136.494.524</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2025</b>	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47.767.805.726	47.767.805.726
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(4.776.780.573)	(4.776.780.573)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>148.775.592.768</b>	<b>282.124.715.355</b>	<b>2.348.174.648.123</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2026</b>	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	213.276.013.132	2.279.325.945.900
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.118.557.404	80.118.557.404
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(8.011.855.741)	(8.011.855.741)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>148.775.592.768</b>	<b>285.382.714.795</b>	<b>2.351.432.647.563</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/03/2026 và 01/01/2026</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	<b>31/03/2026 và 01/01/2026</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
<b>Cổ đông</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	692.656.338.223	574.180.828.894
▪ Doanh thu bán hàng hóa	47.569.620.184	17.423.000.610
▪ Doanh thu khác	1.833.669.629	1.677.073.796
	<hr/>	<hr/>
	742.059.628.036	593.280.903.300
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(398.423.668)	(781.019.945)
▪ Hàng bán bị trả lại	(111.193.740)	-
	<hr/>	<hr/>
	(509.617.408)	(781.019.945)
	<hr/>	<hr/>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>741.550.010.628</b>	<b>592.499.883.355</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	484.984.093.087	427.739.845.422
▪ Hàng hóa đã bán	40.436.440.573	14.475.784.919
▪ Giá vốn khác	3.904.245.289	5.737.397.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(188.411.342)	587.093.823
	<hr/>	<hr/>
	529.136.367.607	448.540.121.928

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.047.694.508	23.591.385.852
Lãi chiết khấu thanh toán	1.239.114.577	877.010.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.585.837	24.140.548
	<b>25.326.394.922</b>	<b>24.492.536.597</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	341.175.341	1.165.580.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	115.370.076
	<b>341.175.341</b>	<b>1.280.950.897</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.346.260.497	9.690.402.034
Chi phí nguyên vật liệu	80.369.106	1.800.242
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.008.660.313	1.220.525.652
Chi phí khấu hao	420.646.225	152.851.093
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	114.872.816.984	83.427.384.220
Chi phí mua ngoài	8.688.052.826	5.571.451.996
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	2.596.783.344	2.258.791.090
	<b>138.013.589.295</b>	<b>102.323.206.327</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.601.793.050	4.315.483.935
Chi phí vật liệu, công cụ	144.726.807	145.783.460
Chi phí khấu hao	262.356.627	323.007.120
Thuế, phí và lệ phí	938.682.438	821.495.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.910.574.758	3.374.573.949
Chi phí khác bằng tiền	1.461.870.484	1.367.988.359
	<b>9.320.004.164</b>	<b>10.348.332.001</b>

**29. Thu nhập khác**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	143.820.000	-
Các khoản khác	1.267.285.106	1.087.421.759
	<b>1.411.105.106</b>	<b>1.087.421.759</b>

**30. Chi phí khác**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Các khoản khác	1.379.843.512	914.687.286
	<b>1.379.843.512</b>	<b>914.687.286</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm**  
**2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	455.330.082.658	488.198.539.743
Chi phí nhân viên	34.078.191.333	33.079.911.650
Chi phí khấu hao	17.744.230.916	16.928.088.839
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	117.288.477.835	83.427.384.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	26.573.060.839	23.863.812.168
Chi phí khác bằng tiền	7.713.274.242	10.770.179.999

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	10.046.735.862	6.290.447.690
Tăng/giảm Thuế TNDN khi quyết toán năm trước	(68.762.529)	614.289.856
	<b>9.977.973.333</b>	<b>6.904.737.546</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.096.530.737	54.672.543.272
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.019.306.147	10.934.508.654
Chi phí không được khấu trừ thuế	88.185.778	222.595.903
Thu nhập miễn thuế	(8.060.756.063)	(4.866.656.867)
Tăng/giảm Thuế TNDN khi quyết toán năm trước	(68.762.529)	614.289.856
	<b>9.977.973.333</b>	<b>6.904.737.546</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến thuê gia công, nhận gia công chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	80.118.557.404	47.767.805.726
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8.011.855.741)	(4.776.780.573)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	72.106.701.663	42.991.025.153
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	656	391

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm**  
**2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
<b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	183.677.877.903	168.236.884.334
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.750.244.305	4.969.212.520
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	200.000.000	187.808.263
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	355.608.610
<b>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>		
Mua hàng hóa	2.777.100.000	3.616.000.000
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	566.065.731	529.775.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	698.289.917	635.706.541

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**35. Thông tin so sánh**

Như đã đề cập trong thuyết minh 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau

**(a) Tình hình tài chính**

	01/01/2026 VND (phân loại lại)	01/01/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.485.127.479.450	1.431.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.443.709.814	57.571.189.264
Hàng tồn kho	184.554.260.163	188.023.299.968
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	2.787.236.009	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	717.342.551	-
Tài sản cố định hữu hình	311.762.245.291	357.780.212.197
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	65.172.606.917	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	46.017.966.906	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	19.190.178.766

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND (phân loại lại)	31/03/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.280.903.300	591.932.315.800
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	448.540.121.928	445.669.652.375
Thu nhập khác	1.087.421.759	2.436.009.259
Chi phí khác	914.687.286	3.785.156.839

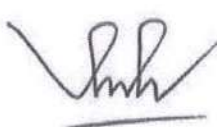
Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc